

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐỘ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.194.042.691.151	1.054.083.913.383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	279.876.976.649	224.033.300.556
1. Tiền	111		276.942.386.817	217.117.165.556
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.934.589.832	6.916.135.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		195.922.547.540	221.012.750.502
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	220.858.641.307	259.066.796.505
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(24.936.093.767)	(38.054.046.003)
III. Các khoản phải thu	130		520.291.277.457	422.537.234.661
1. Phải thu của khách hàng	131	V.4	296.711.768.038	248.354.055.765
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	101.584.031.855	35.025.232.547
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.6	122.824.536.887	139.987.005.671
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.7	(829.059.322)	(829.059.322)
IV. Hàng tồn kho	140		49.594.637.789	55.433.423.885
1. Hàng tồn kho	141	V.8	49.594.637.789	55.433.423.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148.357.251.716	131.067.203.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	12.207.826.241	8.097.730.366
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.392.386.075	14.087.340.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.10	15.830.418.947	14.071.758.302
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	103.926.620.453	94.810.374.154

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.494.044.960.901	3.457.172.154.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.500.000.000	19.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.12	57.500.000.000	19.000.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.780.123.106.202	1.784.574.193.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	1.671.954.406.217	1.520.795.042.762
<i>Nguyên giá</i>	222		2.356.863.430.944	2.123.328.655.828
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(684.909.024.727)	(602.533.613.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.14	9.249.197.703	11.231.556.573
<i>Nguyên giá</i>	225		23.890.768.666	23.890.768.666
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(14.641.570.963)	(12.659.212.093)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.15	25.132.119.345	29.037.482.935
<i>Nguyên giá</i>	228		27.414.681.094	30.766.411.094
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.282.561.749)	(1.728.928.159)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.16	73.787.382.937	223.510.111.285
III. Bất động sản đầu tư	240	V.17	257.040.326.265	262.211.533.407
<i>Nguyên giá</i>	241		279.448.439.795	278.948.439.795
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(22.408.113.530)	(16.736.906.388)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.341.475.648.555	1.327.741.995.824
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	6.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.18	936.273.911.687	919.302.836.598
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.19	439.268.881.094	427.793.871.494
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.20	(34.067.144.226)	(25.954.712.267)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.823.250.960	14.561.803.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.21	5.120.522.285	9.690.283.960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	802.207.185	1.812.032.647
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.23	2.900.521.490	3.059.486.490
V. Lợi thế thương mại	269	V.24	49.082.628.918	49.082.628.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.688.087.652.052	4.511.256.068.185

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.914.719.828.814	1.850.166.788.213
I. Nợ ngắn hạn	310		894.923.710.382	796.393.702.657
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.25	399.585.938.755	365.608.704.705
2. Phải trả cho người bán	312	V.26	215.523.089.796	252.770.951.167
3. Người mua trả tiền trước	313	V.27	13.608.972.049	11.988.137.961
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.28	29.280.291.682	19.032.658.009
5. Phải trả công nhân viên	315	V.29	9.329.532.767	24.019.541.148
6. Chi phí phải trả	316	V.30	55.863.192.170	45.212.393.716
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.31	160.058.705.387	75.287.121.630
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	1.791.259.517
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.32	11.673.987.777	682.934.804
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	320		1.019.796.118.432	1.053.773.085.556
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323	V.33	306.448.572.572	308.511.675.907
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.34	696.767.332.280	720.181.812.014
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.35	15.764.531.560	18.090.897.343
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.36	815.682.020	1.599.058.599
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	5.389.641.693
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.576.350.744.673	2.470.626.397.025
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.576.350.744.673	2.470.626.397.025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.37	482.125.000.000	475.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.37	1.390.419.962.400	1.366.907.462.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.37	71.797.775.902	71.797.775.902
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.37	8.581.614.768	4.714.185.443
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.37	984.338.786	984.338.786
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.37	24.257.326.256	13.902.834.614
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.37	20.651.091.957	10.296.600.315
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.37	577.533.634.604	527.023.199.565
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.38	197.017.078.565	190.462.882.947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.688.087.652.052	4.511.256.068.185

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		519.867.556	519.867.556
5. Ngoại tệ các loại:			
USD		572.257,11	3.367.409,67
EUR		31.831,75	126.040,65
SGD		1.610.882,00	892.486,00
MYR		958.401,00	1.388.865,00
6. Dự toán chi phí hoạt động		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2010

Trương Như Nguyên
Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	960.043.328.312
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.1	2.125.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	960.041.203.312
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	832.379.843.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127.661.360.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	86.585.149.194
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	85.037.972.659
Trong đó: chi phí lãi vay	23		41.361.852.153
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6.355.598.863
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	63.442.888.367
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.410.049.465
11. Thu nhập khác	31	VI.7	45.347.065.181
12. Chi phí khác	32	VI.8	8.402.605.551
13. Lợi nhuận khác	40		36.944.459.630
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		4.855.559.273
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		101.210.068.368

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.28	15.948.952.648
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(1.875.265.175)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>87.136.380.895</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		3.340.793.493
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		83.795.587.402
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	<u>1.743</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2010

Trương Như Nguyên
Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp gián tiếp)****6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101.210.068.368
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.13, V.14, V.15, V.17	90.430.870.608
- Các khoản dự phòng	03		(6.796.779.794)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3, VI.4	12.113.579.387
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(86.981.208.519)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	41.361.852.153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		151.338.382.203
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(78.260.052.307)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.838.786.096
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13.292.324.489
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		541.345.833
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.30, VI.4	(39.705.625.541)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.083.773.017)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		141.627.934.250
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(129.155.900.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.433.421.583
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(72.032.176.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7, VII	1.031.209.892
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		27.199.399.832
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		(166.417.023.373)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153.859.344.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.193.303.522
			(24.165.942.234)

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.37	30.637.500.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		349.406.147.732
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(347.141.403.212)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.063.055.415)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.37	(3.529.275.735)
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.309.913.370
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		55.577.392.719
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	224.033.300.556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		266.283.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	279.876.976.649

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2010

Trương Như Nguyên
 Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng

Đỗ Văn Minh
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Phụ lục 1: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	212.348.517.408	140.089.519.215	1.715.494.488.723	17.528.405.443	37.867.725.039	2.123.328.655.828
Tăng trong kỳ	129.230.353.043	68.469.258.301	39.811.083.676	1.016.767.751	739.781.512	239.267.244.283
<i>Tăng do hợp nhất Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội</i>	-	-	894.122.274	36.463.636	-	930.585.910
<i>Mua sắm mới</i>	-	2.625.598.524	39.140.559.267	806.426.513	672.982.780	43.245.567.084
<i>Phân loại lại tài sản</i>	-	22.745.651.776	(22.745.651.776)	-	-	-
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	129.230.353.043	43.098.008.001	-	-	-	172.328.361.044
<i>Tăng do chênh lệch tỷ giá</i>	-	-	22.519.609.952	160.922.148	66.798.732	22.747.330.832
<i>Tăng khác</i>	-	-	2.443.959	12.955.454	-	15.399.413
<i>Giảm trong kỳ</i>	(5.011.964.653)	(648.686.332)	(71.818.182)	-	-	(5.732.469.167)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(5.011.964.653)	(648.686.332)	-	-	-	(5.660.650.985)
<i>Giảm khác</i>	-	-	(71.818.182)	-	-	(71.818.182)
Số cuối kỳ	336.566.905.798	207.910.091.184	1.755.233.754.217	18.545.173.194	38.607.506.551	2.356.863.430.944
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.600.854.948	56.682.320.424	190.589.930.097	5.607.523.582	-	256.480.629.051
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	42.500.551.539	93.477.283.949	450.973.948.641	11.340.202.486	4.241.626.452	602.533.613.066
Tăng trong kỳ	7.092.213.854	14.384.843.177	61.054.984.703	1.814.463.937	1.336.986.447	85.683.492.119
<i>Tăng do hợp nhất Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội</i>	-	-	141.569.361	10.331.359	-	151.900.720
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	7.092.213.854	11.696.701.087	60.488.228.223	1.673.785.653	1.272.742.188	82.223.671.006
<i>Phân loại lại tài sản</i>	-	2.688.142.090	(2.688.142.090)	-	-	-
<i>Tăng do chênh lệch tỷ giá</i>	-	-	3.111.202.344	123.809.808	64.244.259	3.299.256.411
<i>Tăng khác</i>	-	-	2.126.865	6.537.117	-	8.663.982
<i>Giảm trong kỳ</i>	(2.712.208.248)	(578.174.882)	(17.697.328)	-	-	(3.308.080.458)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.712.208.248)	(578.174.882)	(17.697.328)	-	-	(3.308.080.458)
Số cuối kỳ	46.880.557.145	107.283.952.244	512.011.236.016	13.154.666.423	5.578.612.899	684.909.024.727
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	169.847.965.869	46.612.235.266	1.264.520.540.082	6.188.202.957	33.626.098.587	1.520.795.042.762
Số cuối kỳ	289.686.348.653	100.626.138.940	1.243.222.518.201	5.390.506.771	33.028.893.652	1.671.954.406.217
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2010

Trương Như Nguyên
Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Phụ lục 2: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
+ Mua sắm TSCĐ	630.000.000	-	4.720.084.116	(4.253.500.486)	-	1.096.583.630
- Thiết bị chuyên dụng TurnTable	-	-	1.844.761.175	(1.844.761.175)	-	-
- Xe Toyota Hilux 2.5 Mr Thanh	-	-	523.518.818	(523.518.818)	-	-
- Xe cầu Clark-C500 bộ phận Project	-	-	229.980.515	(229.980.515)	-	-
- Xe Innova 56P2822 mua 2010	-	-	640.635.455	(640.635.455)	-	-
- Lệ phí trước bạ tòa nhà cao ốc Lê Thánh Tôn	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-	-
- Phần mềm GSS	630.000.000	-	-	-	-	630.000.000
- Mua máy móc, thiết bị	-	-	981.188.153	(514.604.523)	-	466.583.630
+ XDCB dở dang	220.418.932.466	1.275.420.475	18.222.590.890	(170.387.778.588)	(48.413.200)	69.480.752.043
- Tòa nhà số 4 Lê Thánh Tôn, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư quy hoạch khu bắc Rạch Chiếc, quận 9, TP. Hồ Chí Minh	20.404.054.061	-	-	-	-	20.404.054.061
- Chi phí tư vấn, đầu tư xây dựng cao ốc Lê Lợi	2.694.479.091	-	-	-	-	2.694.479.091
- Dự án Cải Mép	-	-	-	-	-	-
- Dự án KCN công nghệ cao Gemadept	3.658.444.173	-	-	-	-	3.658.444.173
- Khu dân cư Rạch Chiếc	19.491.750.000	-	-	-	-	19.491.750.000
- Chi phí xây dựng cảng quốc tế Gemadept	56.293.467.325	-	9.719.545.700	(56.293.467.325)	-	9.719.545.700
- Dự án bảo vệ - kê bờ	6.424.417.613	-	-	(6.424.417.613)	-	-
- Dự án tôn tạo bãi - đường bãi trong cảng	14.519.322.286	-	3.476.041.212	(14.519.322.286)	-	3.476.041.212
- Dự án cầu cảng - khoan cọc	26.581.708.934	-	-	(26.581.708.934)	-	-
- Dự án gia công ống vách - thi công cốt thép -bê tông cọc - mặt bên	6.985.667.128	-	-	(6.985.667.128)	-	-
- Dự án mua thiết bị cảng	49.021.583.696	-	434.909.091	(49.456.492.787)	-	-
- Dự án thiết kế công trình cảng	1.648.244.139	-	-	(1.648.244.139)	-	-
- Dự án bến cập tàu - bổ sung phao neo	1.372.956.174	-	2.536.636.954	(1.372.956.174)	-	2.536.636.954
- Hệ thống điện	741.135.145	-	85.687.272	(826.822.417)	-	-
- Hệ thống nước	974.636.439	-	-	(974.636.439)	-	-
- Nhà văn phòng	1.620.834.739	-	-	(1.620.834.739)	-	-
- Hệ thống thoát nước	1.290.394.545	-	1.053.792.728	(1.290.394.545)	-	1.053.792.728
- Hệ thống hàng rào	1.120.339.091	-	-	(1.120.339.091)	-	-
- Nhà điều độ cảng Dung Quất	-	-	760.586.474	-	-	760.586.474
- Dự án cảng quốc tế Nhơn Hội	-	1.275.420.475	129.036.001	-	-	1.404.456.476
- Xây dựng cảng PVC	2.639.636.104	-	13.760.000	-	-	2.653.396.104
- Khác	2.935.861.783	-	12.595.458	(1.272.474.971)	(48.413.200)	1.627.569.070
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	2.461.178.819	-	2.689.450.901	(1.940.582.456)	-	3.210.047.264
Sửa chữa tài sản	-	-	227.272.727	-	-	227.272.727
Sửa chữa nhà văn phòng	2.461.178.819	-	2.462.178.174	(1.940.582.456)	-	2.982.774.537
Cộng	223.510.111.285	1.275.420.475	25.632.125.907	(176.581.861.530)	(48.413.200)	73.787.382.937

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2010

Trương Như Nguyên

Nguyễn Minh Nguyệt

Đỗ Văn Minh

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Phụ lục 3: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	345.230.340.000	40.979.565.250	64.945.188.649	7.985.841.555	-	13.410.665.221	13.320.100.315	280.664.807.798	766.536.508.789
Tăng vốn trong năm	129.769.660.000	1.325.927.897.150	6.852.587.253		-	-	-		1.462.550.144.403
Lợi nhuận trong năm	-	-	-		-	-	-	323.085.833.277	323.085.833.277
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-		984.338.786	492.169.393	-	(3.850.510.467)	(2.374.002.288)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-		-	-	-	(71.250.000.000)	(71.250.000.000)
Chỉ quỹ trong năm	-	-	-		-	-	(3.023.500.000)	-	(3.023.500.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.271.656.112)	-	-	-	(4.996.465.195)	(8.268.121.308)
Tăng khác	-	-	-		-	-	-	3.369.534.152	3.369.534.152
Số dư cuối năm trước	475.000.000.000	1.366.907.462.400	71.797.775.902	4.714.185.443	984.338.786	13.902.834.614	10.296.600.315	527.023.199.565	2.470.626.397.025
Số dư đầu năm nay	475.000.000.000	1.366.907.462.400	71.797.775.902	4.714.185.443	984.338.786	13.902.834.614	10.296.600.315	527.023.199.565	2.470.626.397.025
Tăng vốn trong kỳ	7.125.000.000	23.512.500.000				-	-	-	30.637.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-			-	-	83.795.587.402	83.795.587.402
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-			10.354.491.642	10.354.491.642	(37.792.183.760)	(17.083.200.477)
Tăng khác	-	-	-	3.867.429.325		-	-	4.507.031.397	8.374.460.722
Giảm khác	-	-	-			-	-		-
Số dư cuối kỳ	482.125.000.000	1.390.419.962.400	71.797.775.902	8.581.614.768	984.338.786	24.257.326.256	20.651.091.957	577.533.634.604	2.576.350.744.673

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2010

Trương Như Nguyên
 Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng

Đỗ Văn Minh
 Tổng Giám đốc